



Uitspraak oefening

- | | |
|------------------------------|------------------------------|
| 1. ài bái pái mǎi | 2. dài tài nài lái |
| 3. gāi kāi hái zhāi | 4. chāi zài cāi sāi |
| 5. ào bào páo mào | 6. dào ào nào lǎo |
| 7. gào kào hǎo zhāo | 8. chāo zǎo cǎo sǎo |



Omcirkelen

- | | |
|------------------------------|------------------------------|
| 1. ài bái pái mǎi | 2. dài tài nài lái |
| 3. gāi kāi hái zhāi | 4. chāi zài cāi sāi |
| 5. ào bào páo mào | 6. dào ào nào lǎo |
| 7. gào kào hǎo zhāo | 8. chāo zǎo cǎo sǎo |